

## MODULE 1

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁO DỤC GIỚI TÍNH VÀ TÌNH DỤC TOÀN DIỆN CHO HỌC SINH TRONG TRƯỜNG MẦM NON VÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG

## GIỚI THIỆU

Giáo dục giới tính và tình dục toàn diện (GDGT và TDTD) trở thành một phần không thể thiếu của một nền giáo dục có chất lượng, toàn diện và đào tạo kỹ năng sống; giúp học sinh hình thành kiến thức, kỹ năng, giá trị đạo đức và thái độ cần thiết để có thể đưa ra những lựa chọn lành mạnh, hiểu biết và có trách nhiệm về các mối quan hệ, tình dục và sinh sản.

Tuy nhiên, hiện nay các nghiên cứu quốc gia<sup>1</sup> cho thấy học sinh còn thiếu kiến thức về giới tính, tình dục và sức khỏe sinh sản, thiếu các kỹ năng cần thiết để tự bảo vệ tránh các hành vi có hại đến sức khỏe, sức khỏe sinh sản, bị bạo hành tình dục và các hậu quả tiêu cực khác.

Module này sẽ giới thiệu những vấn đề chung về GDGT và TDTD để người học có cái nhìn khái quát nhất về GDGT và TDTD; các Module tiếp theo sẽ giới thiệu chi tiết các nội dung cơ bản của GDGT và TDTD.

## MỤC TIÊU

Học xong chủ đề này, người học có thể:

- Nêu được khái niệm GDGT và TDTD là gì?
- Trình bày được đặc điểm tâm sinh lý học sinh của từng cấp/bậc học.
- Phân tích được vai trò của GDGT và TDTD cho trẻ mầm non và HS phổ thông.
- Trình bày được mục tiêu GDGT và TDTD cho trẻ mầm non và HS phổ thông.
- Nêu được cách tiếp cận GDGT và TDTD cho trẻ mầm non và HS phổ thông.
- Nêu được các nguyên tắc GDGT và TDTD cho trẻ mầm non và HS phổ thông.
- Trình bày được các nội dung GDGT và TDTD cho trẻ mầm non và HS phổ thông.

## YÊU CẦU

Để học tốt bài này, học viên cần phải đọc trước tập bài giảng, tài liệu hướng dẫn học, tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của giảng viên. Học viên cần đảm bảo giờ tự học, liên hệ các nội dung lý thuyết của bài với thực tiễn trong cuộc sống và thực hiện các yêu cầu khác của giảng viên trong quá trình học tập.

---

<sup>1</sup> Báo cáo nghiên cứu quốc gia về sức khỏe tình dục trong thanh thiếu niên Việt Nam 10-24 tuổi, UNFPA, 2016

## **PHÂN BỐ NỘI DUNG**

1. Khái niệm GDGT và TDTD
2. Đặc điểm tâm sinh lí trẻ mầm non và HS phổ thông
3. Vai trò của GDGT và TDTD cho trẻ mầm non và HS phổ thông.
4. Mục tiêu GDGT và TDTD cho trẻ mầm non và HS phổ thông.
5. Cách tiếp cận GDGT và TDTD cho trẻ mầm non và HS phổ thông.
6. Nguyên tắc GDGT và TDTD cho trẻ mầm non và HS phổ thông.
7. Nội dung GDGT và TDTD cho trẻ mầm non và HS phổ thông.

## **NỘI DUNG MODULE**

### **I. KHÁI NIỆM GIÁO DỤC GIỚI TÍNH VÀ TÌNH DỤC TOÀN DIỆN**

GDGT và TDTD là một quy trình dạy và học lồng ghép trong chương trình giáo dục về các khía cạnh nhận thức, tâm lí, thể chất và xã hội của giới tính và tình dục. GDGT và TDTD hướng tới trang bị cho HS các kiến thức, kĩ năng, thái độ và giá trị cần thiết để giúp các em: nhận thức được sức khỏe, lợi ích và giá trị con người của bản thân mình; hình thành các mối quan hệ xã hội và quan hệ tình dục trên cơ sở có thông tin đầy đủ và tôn trọng lẫn nhau; nhận thức được lựa chọn của mình ảnh hưởng tới bản thân và người khác như thế nào; nhận thức cũng như đảm bảo việc thực hiện các quyền của mình.

Giới tính chỉ các đặc điểm sinh học (về di truyền, nội tiết và giải phẫu) dùng để phân loại một cá nhân là nam hoặc nữ hoặc giới tính khác.

Tình dục là nhu cầu sinh lí tự nhiên, lành mạnh của con người; là sự tự nguyện, hòa hợp về tâm hồn và thể xác giữa hai người; là nhu cầu cần thiết cho sự tồn tại của giống nòi. Tình dục thường nảy sinh giữa hai người khác giới, nhưng có thể có giữa hai người cùng giới (đồng tính luyến ái).

“Toàn diện”: GDGT và TDTD tạo cơ hội cho người học tiếp nhận thông tin về giới tính và tình dục một cách toàn diện, chính xác, dựa trên bằng chứng và phù hợp với lứa tuổi. GDGT và TDTD đề cập tới những vấn đề sức khỏe tình dục – SKSS, như đặc điểm giải phẫu và chức năng của hệ sinh dục; dậy thì và kinh nguyệt; quá trình sinh sản, các biện pháp tránh thai hiện đại, việc có thai và sinh con; các bệnh lây truyền qua đường tình dục, bao gồm HIV/AIDS. GDGT và TDTD bao trùm tất cả các chủ đề quan trọng như: giới tính, tình dục, quyền con người, các mối quan hệ lành mạnh và tôn trọng lẫn nhau giữa gia đình và giữa các cá nhân, các giá trị bản thân và giá trị phổ quát, chuẩn mực văn hoá và xã hội, bình đẳng giới, không phân biệt đối xử, hành vi tình dục, bạo lực và bạo lực trên cơ sở giới, sự đồng thuận và bất khả xâm phạm về cơ thể, lạm dụng tình dục và các hủ tục có hại khác như tảo hôn và cưỡng ép kết hôn. Bên cạnh các nội dung về kiến thức và các chủ đề quan trọng nêu trên, GDGT và TDTD trang bị kĩ

năng sống như kỹ năng phân tích, kỹ năng giao tiếp và các kỹ năng cần thiết khác cho sức khỏe và lợi ích cá nhân.

“Toàn diện” cũng dùng để chỉ phạm vi và chiều sâu các chủ đề và nội dung được truyền tải một cách nhất quán tới người học theo thời gian trong suốt quá trình học tập của các em, thay vì các biện pháp can thiệp hoặc các bài học một lần duy nhất.

## **II. ĐẶC ĐIỂM TÂM SINH LÝ TRẺ MẦM NON VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG**

### **1. Đặc điểm tâm sinh lý trẻ mầm non**

#### **a. Trẻ hay tò mò, khám phá mọi thứ xung quanh**

Có một sở thích đặc trưng của hầu hết các trẻ lứa tuổi mầm non là khám phá mọi thứ đang diễn ra xung quanh cuộc sống của mình. Những điều mới mẻ luôn khiến trẻ cảm thấy hứng thú và kích thích trí tò mò.

Biểu hiện về sở thích của trẻ giai đoạn này khiến các bậc phụ huynh cảm thấy khá phiền phức khi mà trẻ hỏi quá nhiều. Từ các câu hỏi đơn giản đến phức tạp với vẻ mặt khá hồn nhiên. Nhưng cha mẹ hãy kiên trì để con mình được thỏa mãn sở thích này, bởi trẻ càng hỏi càng cho thấy não bộ của bé đang phát triển. Bé không hỏi mới đáng lo ngại.

Hơn nữa, cũng đã có nhiều nghiên cứu khoa học cho thấy, trẻ càng ham học hỏi, và muốn khám phá thế giới thì càng thông minh, mở mang kiến thức có lợi cho cuộc sống sau này.

#### **b. Trẻ thích được làm trung tâm của sự chú ý**

Hầu hết trẻ đều có xu hướng thích được làm sự trung tâm và thu hút sự chú ý của tất cả mọi người. Đơn giản là vì trẻ muốn nhận được sự quan tâm nhiều hơn cũng như muốn khẳng định được cái “tôi” của một bạn nhỏ.

Do đó mà mọi người không nên xem một đứa trẻ không chịu chia sẻ, không biết yêu thương nhường nhịn hay muốn là người đứng đầu, làm một nhiệm vụ đầu bảng nào đó, muốn là người đầu tiên được quan tâm là ích kỷ nhé.

#### **c. Trẻ bắt đầu học nói và phát triển kỹ năng giao tiếp**

Với một đứa trẻ, khả năng nhận thức về ngôn ngữ đã hình thành ngay từ trong bụng mẹ kể từ thời điểm não bộ của trẻ được kích hoạt. Đến độ tuổi mầm non, trẻ đã bắt đầu hình thành kỹ năng giao tiếp và có những phản ứng rõ rệt hơn về mặt ngôn ngữ.

Giai đoạn này, trẻ đã có khả năng quan sát mọi thứ xung quanh và có thể bắt chước lại ngôn ngữ của người lớn. Việc giao tiếp với bạn bè và với ba mẹ hằng ngày sẽ giúp trẻ ngày một phát triển hơn về mặt giao tiếp.

Là một giáo viên mầm non, các cô giáo hãy chú ý hơn đến ngôn từ dùng để giao tiếp trên lớp sao cho đúng chuẩn mực, tránh sử dụng tiếng địa phương gây nhiễu loạn ngôn ngữ của trẻ.

d. Trẻ thích sự yêu thương

Trẻ em thường có tâm lí sợ sệt khi mới bắt đầu tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Tâm lí của trẻ lúc này rất cần sự yêu thương, che chở từ gia đình và mọi người xung quanh.

Việc quát mắng trẻ mỗi khi trẻ làm sai có thể không giúp ích gì cho trẻ mà đôi khi còn khiến trẻ hoảng sợ. Ba mẹ hãy cố gắng khuyên nhủ con cái mỗi khi con mắc lỗi, chỉ cho con biết nhận sai. Giáo viên dạy trẻ nên có cách động viên, an ủi và nhẹ nhàng phân tích cho trẻ hiểu ra vấn đề.

e. Trẻ bắt đầu có xu hướng tự lập

Trẻ càng lớn càng có xu hướng tự lập. Đơn giản như ở lứa tuổi mầm non, trẻ đã thích tự làm những công việc như tự ăn mà không cần cha mẹ phải đút, tự biết đi toilet, tự đánh răng rửa mặt... Trẻ bắt đầu thích khám phá những điều mới lạ, tò mò về mọi thứ diễn ra xung quanh.

Chính vì thế, ở thời kỳ này, các cha mẹ không nên quá bao bọc hay cố gắng gạt đi những việc mà trẻ làm. Cha mẹ nên để con độc lập và tự làm theo ý mình, chú ý quan sát, dành đủ thời gian bên cạnh con, cùng con làm để trẻ cảm thấy thích thú và dần tự tin hơn về khả năng độc lập của mình.

Ở phương diện giáo viên, các cô giáo nên khuyến khích trẻ làm những công việc trong khả năng của bản thân, khuyến khích các em giúp đỡ gia đình nhiều hơn ở những công việc phù hợp với khả năng và sức khỏe.

g. Trẻ hình thành tính cách và ý thức cá nhân

Trẻ bắt đầu hình thành ý thức cá nhân với những ý tưởng, chính kiến của riêng mình ngay từ lứa tuổi mầm non. Trẻ có thể bắt chước cách nói từ người khác, học theo các hành vi, thói quen mà trẻ nhìn thấy trên truyền hình hoặc của ai đó áp dụng về nhà mình.

Trẻ cũng có thể đưa ra những nhận xét khi xem xong một bản phim hay hoặc nghe xong một bản nhạc. Trẻ không ngại thể hiện mình một cách mạnh mẽ và coi những điều mình làm hoàn toàn bình thường.

## 2. Đặc điểm tâm sinh lí học sinh Tiểu học

Lứa tuổi học sinh tiểu học là một giai đoạn phát triển với các đặc trưng sau:

a. Đặc điểm về mặt cơ thể: Hệ xương còn nhiều mô sụn, xương sống, xương hông, xương chân, xương tay đang trong thời kỳ phát triển (thời kỳ cốt hoá) nên dễ bị cong vẹo, gầy dẹt, ... Hệ cơ đang trong thời kỳ phát triển mạnh nên các em rất thích các trò chơi vận động như chạy, nhảy, nô đùa, ... Hệ thần kinh cấp cao đang hoàn thiện về mặt chức năng, do vậy tư duy của các em chuyển dần từ trực quan hành động sang tư duy hình tượng, tư duy trừu tượng. Do đó, các em rất hứng thú với các trò chơi trí tuệ như đố vui trí tuệ, các cuộc thi trí tuệ, ...

b. Đặc điểm về hoạt động và môi trường sống: Nếu như ở bậc mầm non hoạt động chủ đạo của trẻ là vui chơi, thì đến tuổi tiểu học hoạt động chủ đạo của trẻ đã có sự thay đổi về chất, chuyển từ hoạt động vui chơi sang hoạt động học tập; theo đó có sự thay đổi ở các em về phương pháp, hình thức, thái độ học tập. Tuy nhiên, song song với hoạt động học tập ở các em còn diễn ra các hoạt động khác như: Hoạt động vui chơi - Trẻ thay đổi đối tượng vui chơi từ chơi với đồ vật sang các trò chơi vận động. Hoạt động lao động - Trẻ bắt đầu tham gia lao động tự phục vụ bản thân và gia đình như tắm giặt, nấu cơm, quét dọn nhà cửa, ... Ngoài ra, trẻ còn tham gia lao động tập thể ở trường lớp như trực nhật, trồng cây, trồng hoa, ... Hoạt động xã hội - Các em đã bắt đầu tham gia vào các phong trào của trường, của lớp và của cộng đồng dân cư, của Đội thiếu niên tiên phong, ...

c. Sự phát triển của quá trình nhận thức

Tri giác của học sinh tiểu học mang tính đại thể, ít đi vào chi tiết và mang tính không ổn định: ở đầu tuổi tiểu học tri giác thường gắn với hành động trực quan, đến cuối tuổi tiểu học tri giác bắt đầu mang tính xúc cảm, trẻ thích quan sát các sự vật hiện tượng có màu sắc sặc sỡ, hấp dẫn, tri giác của trẻ đã mang tính mục đích, có phương hướng rõ ràng.

Tư duy: Tư duy mang đậm màu sắc xúc cảm và chiếm ưu thế ở tư duy trực quan hành động. Các phẩm chất tư duy chuyển dần từ tính cụ thể sang tư duy trừu tượng khái quát. Khả năng khái quát hóa phát triển dần theo lứa tuổi, lớp 4, 5 bắt đầu biết khái quát hóa lý luận. Tuy nhiên, hoạt động phân tích, tổng hợp kiến thức còn sơ đẳng ở phần đông học sinh tiểu học.

Tưởng tượng: Tưởng tượng của học sinh tiểu học đã phát triển phong phú hơn so với trẻ mầm non nhờ có bộ não phát triển và vốn kinh nghiệm ngày càng dày dặn. Tuy nhiên, tưởng tượng của các em vẫn mang một số đặc điểm nổi bật sau: Ở đầu tuổi tiểu học thì hình ảnh tưởng tượng còn đơn giản, chưa bền vững và dễ thay đổi. Ở cuối tuổi tiểu học, tưởng tượng tái tạo đã bắt đầu hoàn thiện, từ những hình ảnh cũ trẻ đã tái tạo ra những hình ảnh mới. Tưởng tượng sáng tạo tương đối phát triển ở giai đoạn cuối tuổi tiểu học, trẻ bắt đầu phát triển khả năng làm thơ, làm văn, vẽ tranh, .... Đặc biệt, tưởng tượng của các em trong giai đoạn này bị chi phối mạnh mẽ bởi các xúc cảm, tình cảm, những hình ảnh, sự việc, hiện tượng đều gắn liền với các rung động tình cảm của các em.

Ngôn ngữ và sự phát triển nhận thức của học sinh tiểu học: Khi trẻ vào lớp 1 bắt đầu xuất hiện ngôn ngữ viết. Đến lớp 5 thì ngôn ngữ viết đã thành thạo và bắt đầu hoàn thiện về mặt ngữ pháp, chính tả và ngữ âm. Nhờ có ngôn ngữ phát triển mà trẻ có khả năng tự đọc, tự học, tự nhận thức thế giới xung quanh và tự khám phá bản thân thông qua các kênh thông tin khác nhau. Nhờ có ngôn ngữ mà cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng của trẻ phát triển dễ dàng và được biểu hiện cụ thể thông qua ngôn ngữ nói và viết của trẻ.

Chú ý và sự phát triển nhận thức của học sinh tiểu học: Ở đầu tuổi tiểu học chú ý có chủ định của trẻ còn yếu, khả năng kiểm soát, điều khiển chú ý còn hạn chế. Ở giai

đoạn này chú ý không chủ định chiếm ưu thế hơn chú ý có chủ định. Trẻ lúc này chỉ quan tâm chú ý đến những môn học, giờ học có đồ dùng trực quan sinh động, hấp dẫn có nhiều tranh ảnh, trò chơi hoặc có cô giáo xinh đẹp, dịu dàng, ... Sự tập trung chú ý của trẻ còn yếu và thiếu tính bền vững, chưa thể tập trung lâu dài và dễ bị phân tán trong quá trình học tập. Ở cuối tuổi tiểu học trẻ dần hình thành kỹ năng tổ chức, điều chỉnh chú ý của mình. Chú ý có chủ định phát triển dần và chiếm ưu thế, ở trẻ đã có sự nỗ lực về ý chí trong hoạt động học tập. Trong sự chú ý của trẻ đã bắt đầu xuất hiện giới hạn của yếu tố thời gian, trẻ đã định lượng được khoảng thời gian cho phép để làm một việc nào đó và cố gắng hoàn thành công việc trong khoảng thời gian quy định.

Trí nhớ và sự phát triển nhận thức của học sinh tiểu học: Loại trí nhớ trực quan hình tượng chiếm ưu thế hơn trí nhớ từ ngữ - logic. Giai đoạn lớp 1,2 ghi nhớ máy móc phát triển tương đối tốt và chiếm ưu thế hơn so với ghi nhớ có ý nghĩa. Giai đoạn lớp 4,5 ghi nhớ có ý nghĩa và ghi nhớ từ ngữ được tăng cường. Ghi nhớ có chủ định đã phát triển. Tuy nhiên, hiệu quả của việc ghi nhớ có chủ định còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mức độ tích cực tập trung trí tuệ của các em, sức hấp dẫn của nội dung tài liệu, yếu tố tâm lý tình cảm hay hứng thú của các em...

Ý chí và sự phát triển nhận thức của học sinh tiểu học: Ở đầu tuổi tiểu học hành vi mà trẻ thực hiện còn phụ thuộc nhiều vào yêu cầu của người lớn (học để được bố cho đi ăn kem, học để được cô giáo khen, quét nhà để được ông cho tiền, ...) Khi đó, sự điều chỉnh ý chí đối với việc thực thi hành vi ở các em còn yếu. Đặc biệt các em chưa đủ ý chí để thực hiện đến cùng mục đích đã đề ra nếu gặp khó khăn. Đến cuối tuổi tiểu học các em đã có khả năng biến yêu cầu của người lớn thành mục đích hành động của mình, tuy vậy năng lực ý chí còn thiếu bền vững, chưa thể trở thành nét tính cách của các em. Việc thực hiện hành vi vẫn chủ yếu phụ thuộc vào hứng thú nhất thời.

d. Sự phát triển tình cảm của học sinh tiểu học: Tình cảm của học sinh tiểu học mang tính cụ thể trực tiếp và luôn gắn liền với các sự vật hiện tượng sinh động, rực rỡ, ... Lúc này khả năng kiềm chế cảm xúc của các em còn non nớt, trẻ dễ xúc động và cũng dễ nổi giận, biểu hiện cụ thể là các em dễ khóc mà cũng nhanh cười, rất hồn nhiên vô tư... Vì thế có thể nói tình cảm của các em chưa bền vững, dễ thay đổi. Chính vì thế, việc giáo dục tình cảm cho học sinh tiểu học cần ở nhà giáo dục sự khéo léo, tế nhị khi tác động đến các em; nên dẫn dắt các em đi từ hình ảnh trực quan sinh động, hấp dẫn và đặc biệt phải luôn chú ý củng cố tình cảm cho các em thông qua các hoạt động cụ thể như trò chơi nhập vai, đóng các tình huống cụ thể, các hoạt động tập thể ở trường lớp, khu dân cư, ...

f. Sự phát triển nhân cách của học sinh tiểu học: Nhân cách của các em lúc này mang tính chính thể và hồn nhiên, trong quá trình phát triển trẻ luôn bộc lộ những nhận thức, tư tưởng, tình cảm, ý nghĩ của mình một cách vô tư, hồn nhiên, thật thà và ngay thẳng; nhân cách của các em lúc này còn mang tính tiềm ẩn, những năng lực, tố chất của các em còn chưa được bộc lộ rõ rệt, nếu có được tác động thích ứng chúng sẽ bộc lộ và phát triển; và đặc biệt nhân cách của các em còn mang tính đang hình thành, việc hình thành nhân cách không thể diễn ra một sớm một chiều, với học sinh tiểu học còn đang trong quá trình phát triển toàn diện về mọi mặt vì thế mà nhân cách của các em sẽ được

hoàn thiện dần cùng với tiến trình phát triển của mình. Hiểu được những điều này, cha mẹ hay thầy cô giáo tuyệt đối không được "chụp mũ" nhân cách của trẻ, trái lại phải dùng những lời lẽ nhẹ nhàng mang tính gợi mở và chờ đợi, phải hướng trẻ đến với những hình mẫu nhân cách tốt đẹp mà không đâu xa, chính cha mẹ và thầy cô là những hình mẫu nhân cách ấy.

N.X.Leytex đã khắc họa: “Tuổi tiểu học là thời kì của sự nhập tâm và tích lũy tri thức, thời kì mà sự lĩnh hội chiếm ưu thế. Chức năng trên được thực hiện thắng lợi nhờ các đặc điểm đặc trưng của lứa tuổi này – sự tuân thủ tuyệt đối vào những người có uy tín với các em (đặc biệt là thầy, cô giáo), sự miễn cảm, sự lưu tâm, đặc biệt là thái độ vui chơi ngây thơ đối với các đối tượng mà các em được tiếp xúc.

### **3. Đặc điểm tâm sinh lí học sinh Trung học cơ sở**

a. Đặc điểm hoạt động học tập ở nhà trường THCS: Động cơ học tập của HS THCS rất phong phú đa dạng, nhưng chưa bền vững, nhiều khi còn thể hiện sự mâu thuẫn của nó. Thái độ đối với học tập của HS THCS cũng rất khác nhau. Tất cả các em đều ý thức được tầm quan trọng và sự cần thiết của học tập, nhưng thái độ sự biểu hiện rất khác nhau.

b. Sự phát triển trí tuệ của học sinh THCS: HS THCS có khả năng phân tích, tổng hợp phức tạp hơn khi tri giác các sự vật, hiện tượng. Khối lượng tri giác tăng lên, tri giác trở nên có kế hoạch, có trình tự và hoàn thiện hơn. Trí nhớ dần dần mang tính chất của những quá trình được điều khiển, điều chỉnh và có tổ chức. Ghi nhớ máy móc ngày càng nhường chỗ cho ghi nhớ logic, ghi nhớ ý nghĩa. Sự phát triển chú ý của HS THCS diễn ra rất phức tạp, vừa có chú ý chủ định bền vững, vừa có sự chú ý không bền vững. Hoạt động tư duy của học sinh THCS cũng có những biến đổi cơ bản, ngoài tư duy trực quan – hình tượng, các em cần đến sự phát triển tư duy trừu tượng.

c. Sự hình thành kiểu quan hệ mới: HS THCS có nhu cầu mở rộng quan hệ với người lớn và mong muốn người lớn quan hệ với các em một cách bình đẳng, không muốn người lớn coi các em như trẻ con mà phải tôn trọng nhân cách, phẩm giá, tin tưởng và mở rộng tính độc lập của các em. Để duy trì sự thay đổi mối quan hệ giữa các em và người lớn, các em có những hình thức chống cự, không phục tùng. Tuy nhiên, không phải mọi người lớn đều nhận thức được nhu cầu này của các em, nên điều này là nguyên nhân dẫn đến sự xung đột giữa các em với người lớn. Tính độc lập và quyền bình đẳng trong quan hệ của các em với người lớn là vấn đề phức tạp và gay gắt nhất trong sự giao tiếp của các em với người lớn và trong sự giáo dục các em ở lứa tuổi này. Những khó khăn đặc thù này có thể giải quyết, nếu người lớn và các em xây dựng được mối quan hệ bạn bè, hoặc quan hệ có hình thức hợp tác trên cơ sở tôn trọng, tin tưởng giúp đỡ lẫn nhau.

#### **d. Hoạt động giao tiếp của học sinh THCS với bạn bè**

Nhờ hoạt động giao tiếp mà các em nhận thức được người khác và bản thân mình; đồng thời qua đó làm phát triển một số kỹ năng như kỹ năng so sánh, phân tích, khái quát hành vi của bản thân và của bạn, làm phong phú thêm những biểu tượng về nhân cách của bạn và của bản thân. Vì thế làm công tác giáo dục phải tạo điều kiện để các em

giao tiếp với nhau, hướng dẫn và kiểm tra sự quan hệ của các em, tránh tình trạng ngăn cấm, hạn chế sự giao tiếp của lứa tuổi này.

Về đặc điểm quan hệ giữa các em trai và các em gái ở lứa tuổi này: Có sự thay đổi cơ bản so với lứa tuổi trước, các em đã bắt đầu quan tâm lẫn nhau, ưa thích nhau và do đó quan tâm đến bề ngoài của mình. Lúc đầu sự quan tâm tới giới khác, các em nam có tính chất tản mạn và biểu hiện còn trẻ con; về sau những quan hệ này được thay đổi, xuất hiện tính ngưng ngừng, nhút nhát, e thẹn, ở một số em điều đó được bộc lộ trực tiếp còn số khác thì được che dấu bằng thái độ thờ ơ, giả tạo “khinh bỉ” đối với khác giới. Hành vi này mang tính chất hai mặt: sự quan tâm đến nhau cùng tồn tại với sự phân biệt nam nữ.

e. Sự hình thành tự ý thức của học sinh THCS: Sự tự ý thức của lứa tuổi này được bắt đầu từ sự nhận thức hành vi của mình, từ những hành vi riêng lẻ, đến toàn bộ hành vi và cuối cùng là nhận thức về những phẩm chất đạo đức, tính cách và khả năng của mình. Đặc điểm quan trọng về tự ý thức của lứa tuổi này là mâu thuẫn giữa nhu cầu tìm hiểu bản thân với kỹ năng chưa đầy đủ để phân tích đúng đắn sự biểu lộ của nhân cách.

f. Sự hình thành tình cảm ở lứa tuổi học sinh THCS: Điểm nổi bật ở lứa tuổi này là dễ xúc động, dễ bị kích động, vui buồn chuyển hoá dễ dàng, tình cảm còn mang tính bông bột. Đặc điểm này là do ảnh hưởng của sự phát dục và sự thay đổi một số cơ quan gây nên. Nhiều khi còn do hoạt động hệ thần kinh không cân bằng, thường thì quá trình hưng phấn mạnh hơn quá trình ức chế, đã khiến các em không tự kiểm chế được. Tính dễ kích động dẫn đến các em xúc động rất mạnh mẽ như vui quá trốn, buồn ủ rũ, lúc thì quá hăng say, lúc thì quá chán nản. Do sự thay đổi tình cảm dễ dàng, nên trong tình cảm của các em đôi lúc mâu thuẫn. Tuy vậy, tình cảm các em đã bắt đầu biết phục tùng lý trí, tình cảm đạo đức đã phát triển mạnh. Tình bạn của các em được hình thành trên cơ sở cùng học tập, cùng sinh hoạt, cùng có hứng thú, sở thích như nhau. Các em đối với nhau chân thành, cởi mở, sẵn sàng giúp đỡ nhau khi gặp khó khăn, cứu bạn lúc nguy hiểm. Các em tin tưởng nhau, kể cho nhau nghe những câu chuyện thầm kín của mình. Các em sống không thể xa bạn, thiếu bạn. Vì thế khi bị bạn phê bình, các em cảm thấy khổ tâm, buồn phiền, đặc biệt những em bị bạn bè không chơi, tẩy chay thì đó là một đòn tâm lý, là một hình phạt rất nặng nề với các em.

#### **4. Đặc điểm tâm sinh lý học sinh Trung học phổ thông**

a. Đặc điểm hoạt động học tập ở nhà trường THPT: Hoạt động học tập đối với học sinh THPT đòi hỏi cao hơn về tính tích cực và độc lập trí tuệ, về trình độ tư duy khái niệm, tư duy khái quát. Hứng thú học tập của các em ở lứa tuổi này gắn liền với khuynh hướng nghề nghiệp nên hứng thú mang tính đa dạng, sâu sắc và bền vững hơn. Thái độ của các em đối với việc học tập cũng có những chuyển biến rõ rệt, vì các em đã ý thức rõ ràng được rằng: những tri thức, kỹ năng và kỹ xảo hiện có, kỹ năng độc lập tiếp thu tri thức được hình thành trong nhà trường phổ thông là điều kiện cần thiết để tham gia có hiệu quả vào cuộc sống lao động của xã hội. Mặt khác, ở lứa tuổi này các hứng thú và khuynh hướng học tập của các em đã trở nên xác định và được thể hiện rõ ràng hơn.



b. Sự phát triển trí tuệ của học sinh THPT: Cảm giác và tri giác của các em đã đạt tới mức độ của người lớn. Quá trình quan sát gắn liền với tư duy và ngôn ngữ. Tuy nhiên, sự quan sát ở các em thường phân tán, chưa tập trung cao vào một nhiệm vụ nhất định, trong khi quan sát một đối tượng vẫn còn mang tính đại khái, phiến diện đưa ra kết luận vội vàng không có cơ sở thực tế. Trí nhớ của các em cũng phát triển rõ rệt; trí nhớ có chủ định giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động trí tuệ. Hoạt động tư duy phát triển mạnh; các em đã có khả năng tư duy lý luận, tư duy trừu tượng một cách độc lập và sáng tạo hơn. Năng lực phân tích, tổng hợp, so sánh, trừu tượng hóa phát triển cao giúp cho các em có thể lĩnh hội mọi khái niệm phức tạp và trừu tượng. Các em thích khái quát, thích tìm hiểu những quy luật và nguyên tắc chung của các hiện tượng hàng ngày, của những tri thức phải tiếp thu... Năng lực tư duy phát triển đã góp phần nảy sinh hiện tượng tâm lý mới đó là tính hoài nghi khoa học. Trước một vấn đề các em thường đặt những câu hỏi nghi vấn hay dùng lối phản đề để nhận thức chân lý một cách sâu sắc hơn.

c. Sự phát triển của tự ý thức: Sự tự ý thức là một đặc điểm nổi bật trong sự phát triển nhân cách của HS THPT, nó có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển tâm lý của lứa tuổi này. Biểu hiện của sự tự ý thức là nhu cầu tìm hiểu và tự đánh giá những đặc điểm tâm lý của mình theo chuẩn mực đạo đức của xã hội, theo quan điểm về mục đích cuộc sống... Điều đó khiến các em quan tâm sâu sắc tới đời sống tâm lý, những phẩm chất nhân cách và năng lực riêng. Các em không chỉ nhận thức về cái tôi hiện tại của mình mà còn nhận thức về vị trí của mình trong xã hội tương lai. Các em không chỉ chú ý đến vẻ bên ngoài mà còn đặc biệt chú trọng tới phẩm chất bên trong. Các em có khuynh hướng phân tích và đánh giá bản thân mình một cách độc lập dù có thể có sai lầm khi đánh giá. Ý thức làm người lớn khiến các em có nhu cầu khẳng định mình, muốn thể hiện cá tính của mình một cách độc đáo, muốn người khác quan tâm, chú ý đến mình...

d. Sự hình thành thế giới quan: Các em có nhu cầu tìm hiểu khám phá để có quan điểm về tự nhiên, xã hội, về các nguyên tắc và quy tắc ứng xử, những định hướng giá trị về con người. Các em quan tâm đến nhiều vấn đề như: thói quen đạo đức, cái xấu cái đẹp, cái thiện cái ác, quan hệ giữa cá nhân với tập thể, giữa cống hiến với hưởng thụ, giữa quyền lợi và nghĩa vụ trách nhiệm...

e. Hoạt động giao tiếp: Các em khao khát muốn có những quan hệ bình đẳng trong cuộc sống và có nhu cầu sống cuộc sống tự lập. Tính tự lập của các em thể hiện ở ba mặt: tự lập về hành vi, tự lập về tình cảm và tự lập về đạo đức, giá trị. Nhu cầu giao tiếp với bạn bè cùng lứa tuổi trong tập thể phát triển mạnh. Khi giao tiếp trong nhóm bạn sẽ xảy ra hiện tượng phân cực – có những người được nhiều người yêu mến và có những người ít được bạn bè yêu mến. Điều đó làm cho các em phải suy nghĩ về nhân cách của mình và tìm cách điều chỉnh bản thân.

Tình bạn đối với các em ở tuổi này có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tình bạn thân thiết, chân thành sẽ cho phép các em đối chiếu được những thể nghiệm, ước mơ, lí tưởng, cho phép các em học được cách nhận xét, đánh giá về mình. Nhưng tình bạn ở các em còn mang màu sắc xúc cảm nhiều nên thường có biểu hiện lí tưởng hóa tình bạn. Có nghĩa là các em thường đòi hỏi ở bạn mình phải có những cái mình muốn chứ không

chú ý đến khả năng thực tế của bạn. Ở tuổi này cũng đã xuất hiện một loại tình cảm đặc biệt – tình yêu nam nữ. Tình yêu của lứa tuổi này còn được gọi là “tình yêu bạn bè”, bởi vì các em thường che giấu tình cảm của mình trong tình bạn nên đôi khi cũng không phân biệt được đó là tình bạn hay tình yêu. Tình yêu ở lứa tuổi này về cơ bản là tình cảm lành mạnh, trong sáng nhưng cũng là một vấn đề rất phức tạp, nó đòi hỏi sự khéo léo tế nhị, phải làm cho các em có thái độ đúng đắn trong quan hệ tình cảm với bạn khác giới, phải làm cho các em biết kìm chế những cảm xúc của bản thân.

### **III. VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC GIỚI TÍNH VÀ TÌNH DỤC TOÀN DIỆN CHO TRẺ MẦM NON VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG**

#### **1. Vai trò của giáo dục giới tính và tình dục toàn diện cho trẻ mầm non**

Giúp trẻ bước đầu hiểu và có hành vi, ứng xử đúng đắn về giới tính của bản thân.

Góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở trong cơ sở GDMN, gia đình và cộng đồng.

Góp phần xóa bỏ tình trạng bất bình đẳng và phân biệt đối xử trên cơ sở giới, tăng cường gắn kết xã hội và kiến tạo hòa bình.

Nhằm hiện thực hóa các mục tiêu về Phát triển bền vững, bình đẳng của ngành GD&ĐT nói riêng và của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, giai đoạn 2016 - 2020 nói chung, giúp tạo dựng môi trường giáo dục có chất lượng, an toàn, hòa nhập và tôn trọng giới.

- GDGT và TDTD trong giáo dục mầm non được thể hiện chủ yếu ở khía cạnh giáo dục giới tính, cụ thể:

+ Sự phát triển của trẻ em trong giai đoạn từ 0-6 tuổi tạo ra “nền móng” cho sự phát triển cá nhân trong suốt cuộc đời, cũng như quyết định chất lượng nguồn nhân lực quốc gia sau này.

+ Trong giai đoạn dưới 6 tuổi, thông qua con đường “tập nhiệm” và “bắt chước” người lớn, ở trẻ em sẽ hình thành và phát triển các giá trị, niềm tin, hay nhận thức, thái độ, kỹ năng/hành vi của con người, trong đó bao gồm các khuôn mẫu giới (trẻ em hiểu ý nghĩa của việc là con trai, con gái, đàn ông hay phụ nữ và các vai trò giới đi cùng).

+ Chính niềm tin, thái độ và thực hành có đáp ứng giới của người lớn (GVMN, Hiệu trưởng, của Cha, Mẹ/người chăm sóc) sẽ ảnh hưởng đến sự tương tác của người lớn với các trẻ trai và trẻ gái, từ đó ảnh hưởng đến sự tương tác của nhóm trẻ với nhau<sup>2</sup>, góp phần củng cố hay xóa bỏ bất bình đẳng giới trong quan hệ xã hội của trẻ em. Việc đảm bảo bình đẳng giới sẽ tạo ra nhiều cơ hội và điều kiện như nhau cho trẻ em trai và trẻ em gái bộc lộ tiềm năng, phát triển năng lực của mình mà không bị phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào; góp phần giúp các em phát triển toàn diện, chuẩn bị sẵn sàng vào lớp Một và học tập thành công ở giai đoạn tiếp theo.

---

<sup>2</sup> VVOB, FAWE, Gender-Responsive Pedagogy in Early Childhood Education A toolkit for teachers and school leaders

- GDGT và TDTD lành mạnh, có trách nhiệm về tình dục và sinh sản, tự bảo vệ bản thân, phòng tránh xâm hại cơ thể trẻ.

- Chương trình GDGT và TDTD dựa trên quyền con người tăng kiến thức và thái độ và củng cố kiến thức về quyền của cá nhân trong một mối quan hệ tình cảm; sẵn sàng nói chuyện với bố mẹ về cơ thể trẻ, sự phát triển của cơ thể trẻ, các mối quan hệ và tăng cường tính tự lập của trẻ đương đầu với các vấn đề trong cuộc sống.

- GDGT và TDTD mang lại tác động tích cực dài hạn đối với tâm lí xã hội và điều chỉnh hành vi.

Có thể nói, lồng ghép GDGT và TDTD sẽ góp phần quan trọng để hình thành các quan điểm đúng đắn, văn minh về giới tính toàn diện ngay từ giai đoạn đầu đời; tạo nền tảng cho hành động có trách nhiệm của trẻ trong cuộc sống và khi trưởng thành.

## **2. Vai trò của giáo dục giới tính và tình dục toàn diện trong giáo dục toàn diện học sinh phổ thông**

GDGT và TDTD có vai trò quan trọng góp phần hình thành nhân cách của HS. Điều này đã được các đánh giá quốc tế đưa ra minh chứng về hiệu quả của chương trình GDGT và TDTD, đó là:

Tăng cường kiến thức, cải thiện thái độ và giúp các em nhận thức được sự phát triển tâm- sinh lý lứa tuổi của bản thân, về giới tính, sức khỏe, hành vi tình dục và sinh sản, củng cố kiến thức về các khía cạnh khác nhau của tính dục và rủi ro của việc mang thai hoặc lây nhiễm HIV/STDs, biết lựa chọn tìm kiếm những thông tin đúng, đầy đủ, có lợi cho sức khỏe trên mạng xã hội.

GDGT và TDTD, giúp các em, trên cơ sở kiến thức đúng đưa ra những giải pháp lựa chọn lành mạnh, có trách nhiệm về tình dục và sinh sản, tự bảo vệ bản thân, phòng tránh xâm hại tình dục.

GDGT và TDTD dựa trên quyền con người, tăng kiến thức và thái độ và củng cố kiến thức về quyền của cá nhân trong một mối quan hệ tình cảm; sẵn sàng nói chuyện với bố mẹ về tình dục và các mối quan hệ; và tăng cường tính tự chủ để kiểm soát các tình huống rủi ro.

GDGT và TDTD mang lại tác động tích cực dài hạn đối với tâm lí xã hội và điều chỉnh hành vi.

Các chương trình GDGT và TDTD có lồng ghép giới hiệu quả hơn các chương trình không đề cập đến bình đẳng giới trong việc khuyến khích học sinh suy nghĩ về các chuẩn mực xã hội và văn hoá liên quan đến giới và hình thành thái độ bình đẳng giới.

Không làm tăng hoạt động tình dục, hành vi rủi ro trong quan hệ tình dục hoặc tỷ lệ lây nhiễm STI/HIV.

Tăng cường các kĩ năng sống cần thiết, giúp hỗ trợ các em đưa ra các lựa chọn lành mạnh: bao gồm khả năng phân tích và đưa ra các quyết định dựa trên việc có được thông tin đầy đủ; trao đổi và thương thuyết hiệu quả, thể hiện sự khẳng định quyền của mình. Các kĩ năng này có thể giúp các em xây dựng các mối quan hệ mang tính tôn

trọng và lành mạnh với các thành viên gia đình, bạn đồng trang lứa, người yêu hay bạn tình.

#### **IV. MỤC TIÊU GIÁO DỤC GIỚI TÍNH VÀ TÌNH DỤC TOÀN DIỆN CHO TRẺ MẦM NON VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG**

##### **1. Mục tiêu GDGT và TDTD đối với trẻ mầm non 5 tuổi**

Trẻ có khả năng:

- Thay đổi cách nhìn về vai trò của các thành viên trong gia đình;
- Nhận biết và tôn trọng sự đa dạng của bạn bè trong lớp bao gồm cả sự đa dạng về gia đình của các bạn;
- Thương thuyết, giải quyết xung đột không dùng bạo lực;
- Nhận biết được các khu vực riêng tư trên cơ thể và nhận dạng các hành vi quấy rối và xâm hại tình dục;
- Tự tin hỏi người lớn những câu hỏi riêng tư về sinh sản, về cơ thể.

##### **2. Mục tiêu GDGT và TDTD đối với học sinh Tiểu học**

HS có khả năng:

- Nêu được các hình thái khác nhau của gia đình và hôn nhân; tình bạn, tình yêu; sự bao dung, hòa nhập và tôn trọng;
- Thay đổi nhận thức về vai trò giới truyền thống và nêu được các điểm tích cực của việc phá vỡ các định kiến giới và thúc đẩy bình đẳng giới;
- Có nhận thức ban đầu về giá trị, quyền con người, văn hóa, xã hội và tính dục;
- Có kiến thức sơ đẳng về: các thay đổi tâm, sinh lí tuổi dậy thì (trứng cá, thay đổi ở bộ phận sinh dục, kinh nguyệt, mộng tinh); giới tính, tính dục và hành vi tình dục;
- Nhận biết được các tình huống quấy rối, xâm hại tình dục, cách xử trí và tìm kiếm trợ giúp; về bạo lực gia đình và cách ứng xử khi chứng kiến hoặc là nạn nhân của bạo lực gia đình;
- Bước đầu hình thành được một số kỹ năng cơ bản để đảm bảo sức khỏe, hạnh phúc và an toàn cho bản thân và cho người khác;
- Có thái độ tích cực đối với những thay đổi ở lứa tuổi dậy thì; đối với các hình thái gia đình và hôn nhân không truyền thống; tôn trọng các cách thể hiện đa dạng, khác nhau của mỗi cá nhân về giới, giới tính, sức khỏe tình dục và sinh sản,... tôn trọng quyền của bản thân và của người khác về sức khỏe sinh sản và tính dục.

##### **3. Mục tiêu GDGT và TDTD đối với học sinh Trung học cơ sở**

HS có khả năng:

- Xác định được vai trò của văn hóa, xã hội trong định hình và củng cố các định kiến về giới và tính dục;

- Hiểu biết các kiến thức về sinh sản, các biện pháp tránh thai và phòng các bệnh STI/HIV;
- Nhận biết hành vi bắt nạt, quấy rối, xâm hại tình dục và qui định của pháp luật về các hành vi này;
- Nói được sự đa dạng về giới và tính dục, tự tin về bản dạng giới và xu hướng tính dục của bản thân và thực hành tôn trọng sự đa dạng;
- Có kiến thức và thái độ đúng với các vấn đề về tính dục thường gặp ở tuổi dậy thì (ham muốn, thủ dâm, xem phim hay các tài liệu có nội dung giới tính);
- Được khuyến khích thực hành các vai trò giới phi truyền thống, xây dựng mối quan giới bình đẳng, và kỹ năng ứng xử phi bạo lực;
- Đương đầu hiệu quả (bao gồm cả tìm kiếm sự trợ giúp) với các khủng hoảng tâm lí tuổi dậy thì và các vấn đề sức khỏe (rối loạn kinh nguyệt, trứng cá, vv).

#### **4. Mục tiêu GDGT và TDTD đối với học sinh Trung học phổ thông**

HS có khả năng:

- Có các kiến thức và kỹ năng cần thiết để phòng mang thai ngoài ý muốn và các bệnh STDs/HIV;
- Nhận thức được vai trò của nam giới trong phòng tránh thai, phòng tránh bạo lực gia đình và chăm sóc nuôi dạy con cái;
- Có thái độ và ứng xử phù hợp trong trường hợp có nguy cơ mang thai ngoài ý muốn và mắc các bệnh STDs/HIV;
- Xây dựng được mối quan hệ lãng mạn bình đẳng, tôn trọng, không bạo lực;
- Ra quyết định phù hợp và thực hiện quan hệ tình dục lành mạnh và an toàn;
- Tiếp cận được các dịch vụ sức khỏe sinh sản, tình dục có chất lượng;
- Duy trì mối quan hệ gần gũi, gắn bó với gia đình.

### **V. CÁCH TIẾP CẬN GIÁO DỤC GIỚI TÍNH VÀ TÌNH DỤC TOÀN DIỆN CHO TRẺ MẦM NON VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG**

#### **1. Tiếp cận toàn diện, tổng thể**

Trong các giai đoạn trước, với sự trợ giúp của UNFPA và nhiều tổ chức quốc tế, phi chính phủ khác, Bộ GD-ĐT đã triển khai một số chương trình, dự án giáo dục dân số, giới tính, và SKSS vị thành niên cho HS nhà trường, bao gồm cả các hợp phần đào tạo, bồi dưỡng GV và CBQL<sup>3</sup>. Cách thức đưa các nội dung giáo dục này vào nhà trường thông qua tích hợp vào một số môn học (chủ yếu ở môn Giáo dục công dân và Sinh học) và Hoạt động ngoại khóa. Nội dung giáo dục phần lớn tập trung vào các chủ đề như gia đình, tình bạn, tình bạn khác giới, lòng bao dung, sự tôn trọng, hôn nhân, giải phẫu cơ quan sinh sản, mang thai, biện pháp tránh thai, lây truyền HIV,... Theo đánh giá trong

---

<sup>3</sup> Bộ GD-ĐT và UNFPA (2006), Nội dung và phương pháp giáo dục dân số - sức khỏe sinh sản trong nhà trường.

báo cáo “Đánh giá giáo dục sức khỏe sinh sản và tính dục trong trường phổ thông Việt Nam”<sup>4</sup>, nhiều nội dung quan trọng, có ý nghĩa khác về giới, bình đẳng giới, phòng chống bạo lực giới, quyền con người, các quyền về tình dục và SKSS, giá trị sống, xu hướng tình dục và hành vi tình dục, các kỹ năng đảm bảo cho sức khỏe, an toàn và hạnh phúc, tác động của công nghệ thông tin và truyền thông đến giới, SKSS và sức khỏe tình dục, ... đều chưa được đề cập một cách thỏa đáng thông qua môn học, hoạt động giáo dục.

Đối tượng chính của các chương trình, dự án giáo dục về dân số, giới tính trong các giai đoạn trước đây mới chỉ tập trung vào HS từ bậc trung học; HS, GV tiểu học và mầm non hầu như không được tiếp cận.

Các phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy, giáo dục các nội dung về giới tính, SKSS mà GV sử dụng trong nhà trường cũng còn hạn chế, một phần do năng lực và sự e ngại của bản thân giáo viên đối với các chủ đề được coi là “nhạy cảm”, một phần do thiếu các khóa tập huấn, bồi dưỡng chuyên sâu và định kỳ để người dạy thường xuyên được cập nhật các kiến thức mới.

Việc thiếu một cách tiếp cận mang tính hệ thống, toàn diện và tổng thể này đã làm hạn chế chất lượng, hiệu quả của các chương trình, hoạt động giáo dục về giới tính, sức khỏe sinh sản cho HS. Một số nỗ lực tiếp cận nhà trường từ các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ mặc dù mang lại những hiệu quả rõ rệt và thuyết phục hơn, song phần lớn là các sáng kiến, hoạt động mang tính ngắn hạn, thường dừng lại sau khi kết thúc sự hỗ trợ về kinh phí về kỹ thuật nên chưa đảm bảo sự bền vững, tiếp nối.

Với cách tiếp cận tổng thể, đa chiều về GDGT và TDTD dựa trên tinh thần chính của Hướng dẫn kỹ thuật kỹ thuật quốc tế về GDGT và TDTD, những thay đổi của bối cảnh kinh tế - xã hội, sự phát triển của khoa học công nghệ và con người, và đặc biệt là bằng chứng mới từ các nghiên cứu về giới trẻ ở các quốc gia bao gồm cả Việt Nam, những hạn chế, bất cập trên của việc giáo dục giới tính, SKSS trong nhà trường có thể được khắc phục. Tính chất toàn diện, tổng thể của cách tiếp cận mới không chỉ thể hiện ở nội dung học tập, giáo dục, mà cả ở cách thức thực hiện và đối tượng người học.

Về nội dung, GDGT và TDTD tạo cơ hội cho người học tiếp nhận thông tin về giới tính và tình dục một cách chính xác, khoa học, từ nhiều góc độ khác nhau, dựa trên bằng chứng và phù hợp với lứa tuổi cụ thể. Không chỉ thuần túy đề cập tới các nội dung đặc thù của lĩnh vực giới tính, SKSS như đặc điểm giải phẫu và chức năng của hệ sinh dục; dậy thì và kinh nguyệt; quá trình sinh sản, các biện pháp tránh thai hiện đại, việc có thai và sinh con; các bệnh lây truyền qua đường tình dục bao gồm HIV/AIDS, cách tiếp cận toàn diện về GDGT và TDTD còn tạo điều kiện để cả giáo viên và học sinh khám phá, tìm hiểu các chủ đề quan trọng khác có liên quan mật thiết đến sức khỏe, hạnh phúc và các mối quan hệ cá nhân như: văn hóa, giá trị và tính dục; xu hướng tính dục và hành vi tình dục; quyền con người trong lĩnh vực tính dục và SKSS; đặc thù của các mối quan hệ lành mạnh và tôn trọng; bình đẳng giới; các kỹ năng giúp xây dựng mối quan hệ

---

<sup>4</sup> Andrea Irvin và Quách Thu Trang (2018) Báo cáo đánh giá Giáo dục sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục trong trường THCS và THPT ở Việt Nam, UNFPA, Hà Nội.

lành mạnh, bảo đảm sức khỏe và sự an toàn; định kiến và phân biệt đối xử về giới; bạo lực và bạo lực trên cơ sở giới; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông an toàn để bảo vệ sức khỏe và hạnh phúc, ... Đây cũng chính là những vấn đề, lĩnh vực thường được giáo viên nhìn nhận là khó khăn khi phải giảng dạy do tính chất ‘nhạy cảm’ hoặc trừu tượng của nội hàm khái niệm.

Về cách thức thực hiện và đối tượng người học, GDGT và TDTD theo cách tiếp cận toàn diện hướng tới việc tạo nền tảng vững chắc cho người học về lĩnh vực này ngay từ những năm đầu đời và bảo đảm duy trì tính liên kết, bền vững trong suốt quá trình trưởng thành của thanh thiếu niên. Vì vậy, các nội dung giáo dục được giới thiệu một cách có hệ thống, bao phủ đều ở cả bốn cấp học từ mầm non, tiểu học, THCS đến THPT, với những mức độ tiếp cận khác nhau ở từng chủ đề cụ thể. Ví dụ, cùng đề cập đến lĩnh vực nhận thức về giới, học sinh lứa tuổi mầm non và tiểu học được tạo cơ hội để tìm hiểu về sự khác biệt giữa các giới tính, tôn trọng các cách thể hiện giới khác nhau của mỗi cá nhân,... trong khi học sinh lứa tuổi trung học sẽ tập trung tìm hiểu sâu hơn vào các vấn đề như sự chi phối, ảnh hưởng của vai trò giới, chuẩn mực giới, các định kiến giới đối với nhận thức và hành vi của mỗi người; bản dạng giới và các quyền liên quan; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; bình đẳng giới và sự mất cân bằng về quyền lực trong các mối quan hệ, ...

Bên cạnh việc chủ trương cung cấp những kiến thức nền tảng quan trọng và phù hợp với lứa tuổi về giới tính, tính dục và sức khỏe cho trẻ em ngay từ sớm, cách tiếp cận toàn diện, tổng thể về GDGT và TDTD còn quan tâm tới các yếu tố hỗ trợ có thể giúp nhà trường nâng cao hiệu quả, chất lượng của các hoạt động giáo dục về giới tính, tình dục và SKSS như sự tham gia của cha mẹ HS và cộng đồng, tác động đa chiều của các phương tiện truyền thông, đặc biệt là internet và mạng xã hội, vai trò tư vấn, tham vấn của các chuyên gia giáo dục trong toàn bộ quá trình thực hiện GDGT và TDTD, từ những hoạt động học tập cụ thể cho đến các chương trình tập trung, chuyên sâu theo chủ đề, lĩnh vực.

Như vậy, với cách tiếp cận toàn diện, tổng thể, dựa trên bằng chứng thực tiễn và nghiên cứu khoa học, lĩnh vực giáo dục giới tính, tình dục và SKSS không chỉ đơn thuần là việc giảng dạy những bài học cụ thể trong phạm vi lớp học, mà còn là một quá trình lâu dài, bền bỉ của nhà trường, GV, cha mẹ HS, cộng đồng và các lực lượng liên quan khác để tạo điều kiện tốt nhất cho trẻ em, thanh thiếu niên có được một cuộc sống an toàn, hài hòa về cả thể chất và tinh thần, xã hội, xây dựng được các mối quan hệ lành mạnh và hạnh phúc trong suốt cuộc đời.

## **2. Tiếp cận dựa trên quyền**

Tiếp cận dựa trên quyền con người là phương pháp tiếp cận lấy các tiêu chuẩn về quyền con người làm cơ sở để xác định kết quả mong đợi của các hoạt động, chương trình, và lấy các nguyên tắc về quyền con người làm điều kiện, khuôn khổ cho quá trình đạt được kết quả đó.

Cách tiếp cận dựa trên quyền thừa nhận con người như một cá thể, hay một nhóm có quyền.

- Những người có quyền “là những người có quyền được hưởng quyền của mình”.

- Nhà nước và các cơ quan liên quan “là những người chịu trách nhiệm thực hiện quyền của người có quyền”.

Có 3 mức độ thực hiện quyền: tôn trọng quyền, bảo vệ quyền, và đảm bảo thực thi quyền.

- Tôn trọng quyền có nghĩa là thừa nhận quyền chính đáng của người khác và không gây cản trở khi họ thụ hưởng các quyền đó. Ví dụ: Luật Việt Nam không thừa nhận hôn nhân đồng giới nhưng cũng không cấm tổ chức đám cưới đồng giới, thể hiện sự tôn trọng quyền được mưu cầu hạnh phúc của người đồng giới.

- Bảo vệ quyền có nghĩa là ban hành các luật, các quy định... để tạo cơ chế ngăn chặn vi phạm quyền. Ví dụ: Luật hình sự có các điều khoản quy định các về tội quấy rối và XHTD nhằm bảo vệ quyền của người bị XHTD.

- Đảm bảo thực thi quyền là phải thực hiện các biện pháp tích cực nhằm tạo điều kiện cho người có quyền được thụ hưởng, thực hiện các quyền.

Ví dụ: Luật trẻ em và Luật thanh niên xác nhận trẻ em và thanh niên có quyền sinh sản, tình dục và được giáo dục về giới tính.

Nguyên tắc tiếp cận dựa trên quyền: Cách tiếp cận dựa trên quyền dựa trên một số nguyên tắc nhất định, gồm:

- Lấy cá nhân làm trọng tâm:

+ Khẳng định quyền của các cá nhân.

+ Đảm bảo sự an toàn và thực hiện các quyền của cá nhân.

+ Trao quyền cho cá nhân: coi các cá nhân là chủ thể tích cực trong việc thực hiện quyền.

+ Đảm bảo đối tượng vi phạm quyền phải chịu trách nhiệm.

- Nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong việc thực hiện quyền của cá nhân: Nhà nước là một chủ thể đặc biệt trong tiếp cận về quyền, bởi Nhà nước vừa có vai trò tạo lập hành lang pháp lý cần thiết để bảo đảm các quyền cá nhân, vừa có trách nhiệm thúc đẩy và thực hiện các quyền đó một cách đúng đắn, phù hợp.

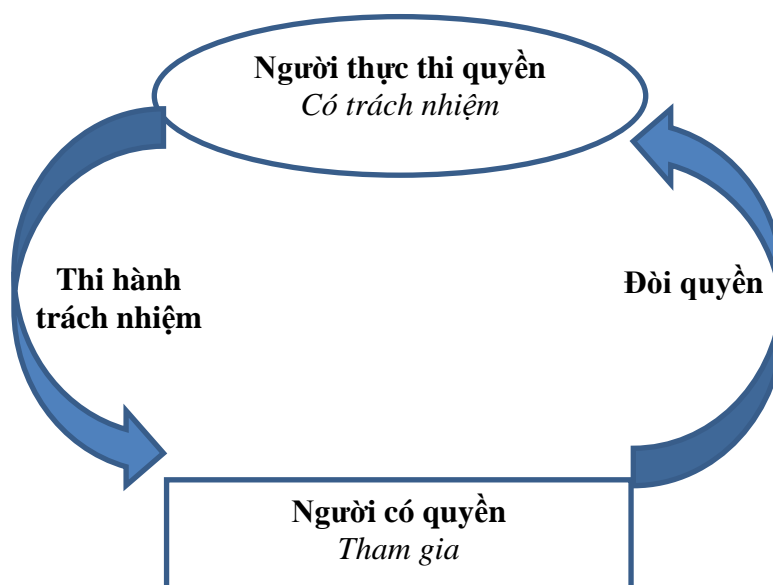
- Xác định và tìm cách giải quyết các bất bình đẳng trong xã hội như bất bình đẳng về giới, tình dục, kinh tế, văn hóa, chính trị,...

Sử dụng các tiêu chuẩn và nguyên tắc về quyền con người làm cơ sở và mục tiêu cho hoạt động là đích mà cách tiếp cận dựa trên quyền con người hướng tới. Khác với cách tiếp cận khác, tiếp cận dựa trên quyền không chỉ quan tâm tới việc đạt được mục tiêu mà còn quan tâm thích đáng tới quy trình, cách thức được lựa chọn để đạt được những mục tiêu đó với mục đích hỗ trợ mọi người tham gia tích cực vào phát triển, không phải chỉ là người hưởng lợi thụ động từ các chính sách của nhà nước.



Tiếp cận dựa trên quyền hướng tới sự cân bằng của cả hai yếu tố nội dung và cách thức thực thi quyền con người. Điều đó có nghĩa là tiếp cận dựa trên quyền con người không chỉ quan tâm tới việc đạt được những mục tiêu đề ra, mà còn chú trọng tới những quy trình, thủ tục thực hiện để đạt được những mục tiêu đó. Nói cách khác, tiếp cận dựa trên quyền con người quan tâm đến cả kết quả lẫn quá trình thực hiện chính sách có liên quan đến quyền con người, với mục đích làm cho chủ thể quyền vừa được tham gia, vừa được hưởng lợi từ chính sách, qua đó hỗ trợ sự tham gia tích cực của người dân vào quá trình phát triển. Đây là cách tiếp cận hợp lý, đúng đắn cả về mặt pháp lý và đạo đức, đã tạo ra sức hấp dẫn của tiếp cận dựa trên quyền con người với các quốc gia.

Từ góc độ kỹ thuật, tiếp cận dựa trên quyền con người thể hiện qua những đặc trưng cốt lõi đó là:



Hình 1. Đặc trưng của cách tiếp cận dựa trên quyền

(i) Coi việc hỗ trợ thực hiện, thụ hưởng các quyền con người là mục tiêu chính trong các chính sách và chương trình phát triển;

(ii) Lấy các nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người làm định hướng trong việc thiết lập và thực hiện các chính sách, chương trình phát triển;

(iii) Làm rõ những chủ thể quyền, chủ thể có trách nhiệm và các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của họ, từ đó hỗ trợ tăng cường năng lực trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm.

## VI. NGUYÊN TẮC GIÁO DỤC GIỚI TÍNH VÀ TÌNH DỤC TOÀN DIỆN CHO TRẺ MẦM NON VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG

### 1. Nguyên tắc đảm bảo tính chính xác, khoa học và cập nhật

Việc lồng ghép GDGT và TDTD vào các môn học/hoạt động giáo dục trong Chương trình GDMN và GDPT cần đảm bảo tính khoa học. Các nội dung về GDGT và

TDTD cần chính xác, cập nhật về mặt khoa học, các thuật ngữ sử dụng phải mang tính khoa học.

## **2. Nguyên tắc đảm bảo tính phù hợp**

Việc lồng ghép GDGT và TDTD vào các môn học/hoạt động giáo dục trong Chương trình GDMN và GDPT cần quán triệt nguyên tắc đảm bảo tính phù hợp. Cụ thể là:

- Đảm bảo phù hợp với mục tiêu giáo dục của Chương trình, phù hợp với mục tiêu giáo dục của từng môn học/hoạt động, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện người học.

- Đảm bảo phù hợp với đặc điểm tâm – sinh lí của HS/trẻ. Mỗi lứa tuổi, trẻ em có những đặc điểm phát triển tâm – sinh lí khác nhau. Vì vậy, việc lựa chọn các nội dung GDGT và TDTD cho mỗi lớp/cấp học cần phù hợp với sự phát triển tâm – sinh lí của HS/trẻ.

- Đảm bảo phù hợp với đặc trưng môn học/hoạt động giáo dục. Mỗi môn học/hoạt động giáo dục có những đặc trưng riêng, có thể mạnh riêng trong việc GDGT và TDTD. Vì vậy, khi lựa chọn các nội dung GDGT và TDTD lồng ghép trong môn học cần phải phù hợp với đặc trưng của từng môn học/hoạt động giáo dục.

- Đảm bảo phù hợp với văn hoá địa phương, phù hợp với tôn giáo. Mỗi địa phương, mỗi dân tộc có những đặc trưng văn hoá khác nhau; mỗi tôn giáo lại có những chuẩn mực khác nhau về vấn đề giới tính và tình dục. Vì vậy, các nội dung GDGT và TDTD lồng ghép vào chương trình các môn học/hoạt động giáo dục cần đảm bảo phù hợp với văn hoá địa phương, văn hoá dân tộc, phù hợp với chuẩn mực của từng tôn giáo.

## **3. Nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn**

Các nội dung về GDGT và TDTD được lựa chọn lồng ghép trong các môn học/hoạt động giáo dục cần tăng cường tính hành dụng, tính thực tiễn nhằm rèn luyện cho HS kĩ năng vận dụng kiến thức vào việc tìm hiểu và giải quyết một số vấn đề về GDGT và TDTD của thực tiễn phù hợp với lứa tuổi, góp phần đáp ứng những đòi hỏi từ thực tế cuộc sống hàng ngày của HS.

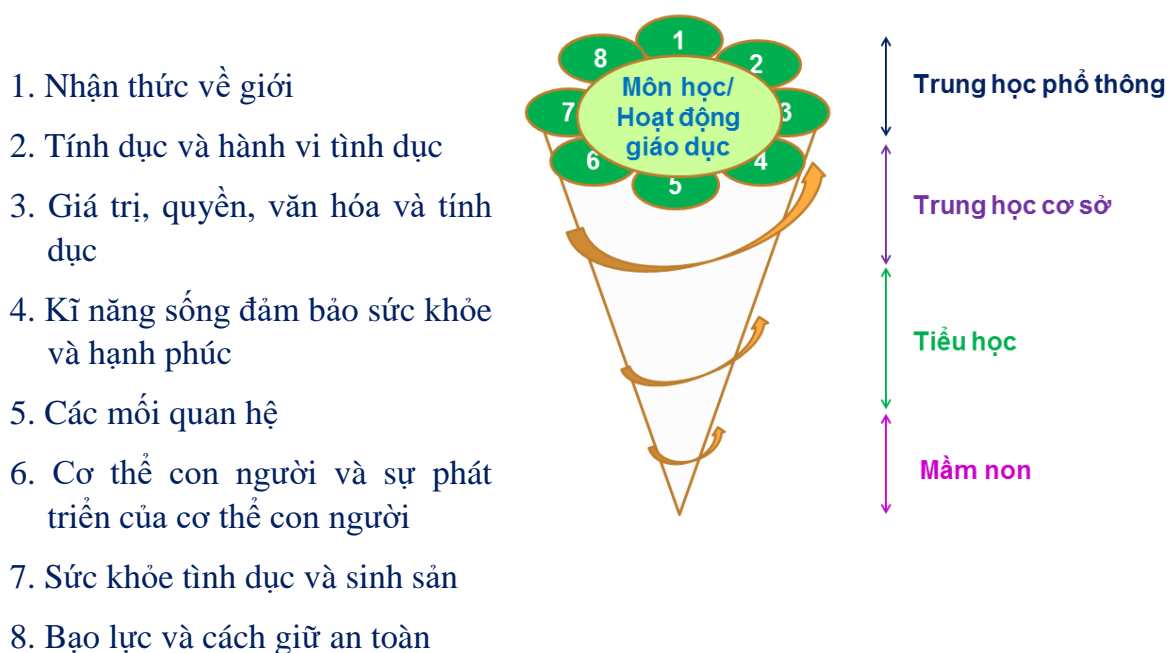
## **4. Nguyên tắc đảm bảo tính chỉnh thể**

Việc lồng ghép GDGT và TDTD vào các chủ đề/bài học trong các môn học/hoạt động giáo dục cần đảm bảo tính chỉnh thể, không phá vỡ cấu trúc bài học/hoạt động, không ôm đồm quá nhiều nội dung, gây nặng nề cho bài học. Cần căn cứ vào yêu cầu cần đạt của bài học/hoạt động trong chương trình môn học/hoạt động giáo dục để xác định các nội dung GDGT và TDTD cho phù hợp. Tránh việc đưa quá nhiều nội dung không gắn với yêu cầu cần đạt của bài học/hoạt động làm biến dạng cấu trúc bài học/hoạt động và gây quá tải.

## VII. NỘI DUNG GIÁO DỤC GIỚI TÍNH VÀ TÌNH DỤC TOÀN DIỆN CHO TRẺ MẦM NON VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG

GDGT và TDTD trang bị cho HS kiến thức về giới tính và tình dục một cách toàn diện, chính xác, dựa trên minh chứng và phù hợp với lứa tuổi, một cách bình đẳng và không phân biệt đối xử, nâng cao nhận thức của HS về các quyền của bản thân mình, công nhận và tôn trọng quyền của người khác, để đưa ra các lựa chọn liên quan đến hành vi tình dục một cách an toàn, có trách nhiệm và tôn trọng lẫn nhau mà không bị cưỡng ép và bạo lực, cũng như quyền tiếp cận thông tin mà các em cần biết để có thể tự chăm sóc bản thân một cách hiệu quả.

Tám lĩnh vực chính được đưa ra có mức độ quan trọng như nhau, với mối quan hệ tương hỗ và được thiết kế để dạy song song với nhau. Các lĩnh vực được lặp lại nhiều lần với mức độ phức tạp ngày càng cao, cung cấp thông tin dựa trên kiến thức đã học trước đó theo cách tiếp cận dạng xoắn ốc.



Hình 2. Tám lĩnh vực của GDGT và TDTD